

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/QĐ-UBND Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về ~~hành lang bảo vệ đê, kè và~~ phân cấp quản lý, ~~khai~~
~~thác~~ đê, kè

trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai
và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2017, số
65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 về Quy định xử phạt hành chính
trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác bảo vệ công trình thủy lợi; đê
điều;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 hướng dẫn về cơ cấu
tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân
dân;

Formatted: Justified

Formatted: Justified

Formatted: English (United States)

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số...../TTr-SNN ngày/...../2021 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số...../BC-STP ngày/...../2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này ~~Ban hành~~ Quy định về ~~hành lang bảo vệ đê, kè và~~ phân cấp quản lý, khai thác đê, kè trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Định; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông Nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBVPPL – Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UB MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP...;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Hành lang bảo vệ đê, kè và phân cấp quản lý, khai thác đê, kè
trên địa bàn
tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số/2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp quản lý, khai thác đê, kè trên địa bàn tỉnh Bình Định, bao gồm: Đê sông, đê cửa sông và đê biển; tràn trên đê; cống qua đê và công trình phụ trợ; kè bảo vệ bờ suối, bờ sông, bờ biển quy định hành lang bảo vệ đê, kè và phân cấp quản lý, khai thác đê, kè, bao gồm: Đê sông, đê cửa sông và đê biển; tràn trên đê; cống qua đê và công trình phụ trợ; kè bảo vệ bờ suối, bờ sông, bờ biển không gắn với đê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), đơn vị được giao quản lý, khai thác các công trình đê, kè và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê, kè trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hành lang bảo vệ đê là phạm vi được xác định từ chân đê về phía đồng và phía sông.

2. Hành lang thoát lũ là không gian gồm lòng sông và hai bên bãi sông để tham gia vào việc thoát lũ tương ứng với tần suất thiết kế.

Hành lang bảo vệ đê

Hành lang thoát lũ,...

Chương III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ

Điều 4. Phân cấp quản lý đê, kè

Formatted: Font: Bold

Formatted: Font: Times New Roman, 14 pt

Formatted: Font: 14 pt

Formatted: Normal, Indent: First line: 1 cm, Space Before: 10 pt, No bullets or numbering

Formatted: Space Before: 10 pt

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đê ngăn mặn, các hệ thống đê có tính chất liên huyện, các tuyến đê liên tục bảo vệ dân cư.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các tuyến đê, kè trên địa bàn huyện, trừ các tuyến đê theo khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư các công trình đê, kè trong khu vực mình thì chịu trách nhiệm quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền phân cấp quản lý

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục đê, kè phân cấp quản lý cho các tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao danh mục đê kè được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển cấp quản lý đê, kè,

Điều 6. Phân cấp khai thác, bảo vệ, duy tu, sửa chữa bảo dưỡng

1. Giao Chi cục Thủy lợi Bình Định thực hiện nhiệm vụ khai thác, bảo vệ, duy tu, sửa chữa bảo dưỡng các tuyến đê, kè do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao các tuyến đê, kè cho Ủy ban nhân dân cấp xã khai thác thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, duy tu, sửa chữa bảo dưỡng đối với các tuyến đê, kè do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

(Chi tiết cụ thể từng danh mục được quy định trong Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo)

3. Đối với các công trình đê, kè được xây dựng mới, cấp quyết định đầu tư xác định cấp quản lý thì trường hợp tuyến đê, kè do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thì Chủ đầu tư tổ chức bàn giao cho Chi cục Thủy lợi Bình Định, trường hợp còn lại thì nằm trên địa phương nào thì tổ chức bàn giao cho địa phương đó tiếp nhận và quản lý theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH HÀNH LANG BẢO VỆ ĐÊ, KÈ ĐIỀU

Điều 7. Hành lang bảo vệ đê và công, tràn qua đê¹

1. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

Formatted: No widow/orphan control

Formatted: Font: Not Bold

Formatted: Font: Not Bold

Formatted: Centered, Indent: First line: 0 cm

Formatted: Font: Not Bold

¹ Nội dung này vận dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 23 Luật Đê điều

a) Đối với đê sông và đê cửa sông: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 5m về phía đồng và 20m về phía sông.

b) Đối với đê biển: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê ~~trở ra~~ 5m về phía đồng và 200m về phía biển.

2. Hành lang bảo vệ đối với cống, tràn qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của cống, tràn qua đê trở ra mỗi phía ~~50m~~ 50m.

Điều 487. Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ bờ sông, bờ biển không gắn với đê²

1. Hành lang bảo vệ được tính từ phần xây đúc cuối cùng của kè (mép ngoài đỉnh chân kè) về phía sông 50m, phía biển là 200m; về phía đồng, phía dân cư là 5m (từ phần xây đúc cuối cùng hoặc mép ngoài cùng của kè).

2. Đối với các sông đã xác định hành lang thoát lũ³, thì phạm vi hành lang thoát lũ lớn hơn hành lang bảo vệ của kè (từ phần xây đúc cuối cùng hoặc mép ngoài cùng của kè về phía đồng, phía dân cư 5m) thì lấy phạm vi hành lang thoát lũ là phạm vi bảo vệ của kè, phạm vi hành lang thoát lũ nhỏ hơn thì lấy theo quy định tại khoản 1, Điều 84.

Điều 598. Các hành vi bị cấm trong hành lang bảo vệ

1. Các hoạt động gây đe dọa, ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của công trình đê, kè.

2. Lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ đê, kè; sử dụng đất không đúng mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Xây dựng mới các công trình, nhà ở trong hành lang bảo vệ đê, kè và phạm vi lòng sông ~~không gồm bãi nổi hoặc cù lao~~, trừ các công trình phục vụ phòng, chống thiên tai, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.

4. Đồ ~~xả bãi~~, chất thải, ~~trồng cây~~ trong hành lang bảo vệ, ~~trong công trình~~ đê, kè, ở bãi sông, lòng sông.

5. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê, kè, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

Điều 6910. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong hành lang bảo vệ đê, kè

² Hành lang bảo vệ được vận dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 23 Luật đê-Đê điều.

³ Hành lang thoát lũ: Là không gian gồm lòng sông và hai bên bờ sông để tham gia vào việc thoát lũ. Mốc hành lang thoát lũ đã xác định cho sông Hà Thanh từ thị trấn Văn Canh đến cửa sông, sông Kôn từ đập Văn Phong đến cửa sông.

1. Những công trình, nhà ở hiện có trong hành lang bảo vệ đê, kè không ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của đê, kè trước ngày Quyết định này có hiệu lực và phù hợp với các quy hoạch có liên quan thì được tiếp tục sử dụng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới.

2. Những công trình, nhà ở hiện có nằm trong hành lang bảo vệ đê, kè không đảm bảo an toàn hoặc ảnh hưởng đến hoạt động an toàn của đê, kè, ảnh hưởng đến thoát lũ thì phải thực hiện di dời; trong khi chưa di dời được thì có thể sửa chữa, cải tạo để bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân nhưng không được mở rộng quy mô công trình.

Chương III

~~PHÂN CẤP QUẢN LÝ~~

~~Điều 7. Phân cấp quản lý đê, kè~~

- ~~1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hệ thống đê có tính chất liên huyện.~~
- ~~2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các tuyến đê, kè trên địa bàn huyện, trừ các tuyến đê theo khoản 1 Điều này.~~
- ~~3. Tổ chức, cá nhân đầu tư các công trình đê, kè trong khu vực mình thì chịu trách nhiệm quản lý.~~

~~Điều 8. Phân cấp bảo vệ, duy tu, sửa chữa~~

- ~~1. Giao Chi cục Thủy lợi Bình Định thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, duy tu, sửa chữa các tuyến đê do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.~~
- ~~2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao các tuyến đê, kè cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, duy tu, sửa chữa đối với các tuyến đê, kè do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.~~
- ~~(Chi tiết cụ thể được quy định trong Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo)~~
- ~~3. Đối với các công trình đê, kè mới thì trường hợp tuyến đê, kè do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thì Chủ đầu tư tổ chức bàn giao cho Chi cục Thủy lợi Bình Định, trường hợp còn lại thì nằm trên địa phương nào thì tổ chức bàn giao cho địa phương đó tiếp nhận và quản lý theo quy định.~~

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

~~Điều 9~~101. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ~~nơi có đê, kè~~

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:
 - a) Tổ chức giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện bảo vệ, duy tu, sửa chữa đê kè và hộ đê trên địa bàn; ~~đ) Hướng dẫn~~chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp

Formatted: Left

Formatted: Indent: First line: 0 cm

Formatted: Centered, Indent: First line: 0 cm, Space Before: 0 pt

Formatted: Space Before: 6 pt

~~việc điều chỉnh quản lý, phân bổ, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và chỉ đạo nhân viên địa phương, hệ thống địa phương~~

b) ~~Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đề điều trong phạm vi địa phương.~~ Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đề kê trong phạm vi địa bàn quản lý; báo cáo định kỳ hàng năm về Sở Nông nghiệp và PTNT để cập nhật vào dữ liệu quản lý đề điều toàn tỉnh.

c) ~~Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc h~~ Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hệ thống phó thiên tai, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đề, kê.

d) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chấp hành pháp luật về đề điều và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đề điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

e) Đề xuất dự án tái định cư cho dân cư trong hành lang thoát lũ và hành lang bảo vệ đề điều.

~~đ) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đề kê, tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này;~~

e) Phối hợp với Chi cục Thủy lợi Bình Định trong công tác quản lý, bảo vệ và hệ đề do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đi qua địa phương. f) Hàng năm bố trí kinh phí cho công tác duy tu, sửa chữa, bảo trì đề điều.

32. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện việc quản lý, bảo vệ đề, kê, xây dựng kế hoạch duy tu, sửa chữa đề, kê được giao và hộ đề trên địa bàn.

b) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đề điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hệ thống phó thiên tai, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đề, kê.

d) Tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân thuộc địa bàn. Trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân theo quy định của

Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Phối hợp với Chi cục Thủy lợi Bình Định trong công tác quản lý, bảo vệ và hộ đê do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý đi qua địa phương.

e) Hàng năm tổng hợp báo cáo về tình hình đê điều trong phạm vi quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kiến nghị di dời dân cư, cụm dân cư ra ngoài hành lang thoát lũ và ngoài hành lang bảo vệ đê điều.

Điều 10121. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật đê Đê điều.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

32. Chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đê điều phối hợp với Chi cục Thủy lợi tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và biểu mẫu báo cáo cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

lực lượng quản lý đê nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều.

43. Phối hợp với các đơn vị liên quan hàng năm tổ chức kiểm tra, rà soát, cập nhật, đánh giá hiện trạng đê điều trên địa bàn tỉnh, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

4. Tổ chức cắm biên hành lang thoát lũ các sông chính, bàn giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, bảo vệ; thiết lập cơ sở dữ liệu về đê điều trên phạm vi toàn tỉnh; cập nhật hàng năm và chia sẻ dữ liệu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 11132. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách đối với kinh phí nội dung chi, mức chi phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng đê điều sửa chữa hệ thống đê, kè trên địa bàn tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo Thông tư 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều.

Điều 12143. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Formatted: No widow/orphan control

Formatted: Font: 14 pt

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn các dự án đề, kế cần sửa chữa, nâng cấp, kiên cố.

Điều 13154. Các sở, ngành liên quan

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nghiêm túc quy định này nhằm quản lý, bảo vệ đề điều an toàn, bền vững.

Điều 14165. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, ngành, địa phương, tổ chức Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, hoặc cần sửa đổi, bổ sung thì phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Thủy lợi) để tổng hợp trình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quyết định./.

Formatted: Space After: 0 pt

Formatted: Space After: 0 pt, No widow/orphan control

Formatted: Font: Not Bold

Formatted: Justified, Indent: First line: 1.27 cm, Space Before: 6 pt, Line spacing: Multiple 1.15 li, No widow/orphan control

PHỤ LỤC 1

CÁC TUYÊN ĐỀ KẾ GIAO CHỨC THỦY LỢI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

STT	Tên	Lý trình	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)
I	Đê Đông				
1	Đê Nhơn Bình	K(1+650) đến K(10+152)	Nhơn Bình		8.146,0
2	Đê trị trấn Tuy Phước	K(10+152) đến K(12+0.75)	Tuy Phước		1784,0
3	Đê thượng hạ lưu đập An Thuận	K(10+152) đến K(12+0.75)	Tuy Phước		996,0
4	Đê Phước Thuận	K(11+575) đến (K19+766)	Phước Thuận		8.186,0
5	Đê Phước Sơn	K(19+766) đến K(20+344)	Phước Sơn		4.587,0
6	Đê Phước Hòa	K(20+344) đến K(28+700)	Phước Hòa		4.271,0
7	Đê Phước Hòa	K(28+700) đến K(31+318)	Phước Hòa		3.218,0
8	Đê Phước Thắng	K31+388) đến K(34+533)	Phước Thắng		3.206,0
9	Đê Cát Chánh	K(34+533) đến K(38+498) - 180	Phước Thắng		3.836,0
10	Đê Phước Thắng	K(38+498) đến K(39+656)	Phước Thắng		1.145,0
11	Đê Phước Hòa	K(38+498) đến K(39+656)	Phước Hòa		141,0
12	Đê Phước Hòa	K(39+656) đến K(39+796)	Phước Hòa		3.885,0
II	Đê La Tinh (từ đập Cây Ké đến cầu An Mỹ thuộc sông La Tinh và từ ngã ba sông Cạn đến cầu An Xuyên thuộc sông Cạn)				
1	Đê hữu sông La Tinh	K0-K2+900	Xã Cát Tài	La Tinh	2.900,0
2	Đê hữu sông La Tinh	K2+900-K3+300	Xã Cát Minh	La Tinh	400,0
3	Đê hữu sông La Tinh	K3+300-K7+593	Xã Mỹ Cát	La Tinh	4.593,0
4	Đê tả sông La Tinh	K0+00-K2+541	Xã Mỹ Tài	La Tinh	2.541,0
5	Đê tả sông La Tinh	K2+541-K5+942	Xã Mỹ Cát	La Tinh	3.401,0
6	Đê tả sông La Tinh	K5+942-K8+298	Xã Mỹ Chánh	La Tinh	2.356,0
7	Đê hữu sông Cạn	K0+00-K2+860	Xã Mỹ Cát	Cạn	2.860,0
8	Đê hữu sông Cạn	K2+860-K4+833	Xã Mỹ Chánh	Cạn	1.973,0
9	Đê tả sông Cạn	K0+00-K1+965	Xã Mỹ Cát	Cạn	1.965,0
10	Đê tả sông Cạn	K1+965-K5+312	Xã Mỹ Chánh	Cạn	3.347,0

Formatted Table

PHỤ LỤC 2

CÁC TUYÊN ĐỀ, KÈ GIAO ĐỊA PHƯƠNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
I	An Lão			8.459,8	
1	Kè nước Giáp, sông Re	An Hưng	An Lão	340,3	
2	Đê sông Vồ	An Lão	An Lão	592,5	
3	Đê An Hòa (thượng lưu cầu)	An Hòa	An Lão	675,9	
4	Kè Thuận An	An Tân	An Lão	1.380,9	
5	Kè Vạn Khánh, An Hòa	An Hòa	An Lão	219,1	
6	Đê thị trấn An Lão (hữu)	An Lão	An Lão	1.976,0	
7	Đê sông An Hòa	An Hòa	An Lão	3.275,0	
II	Hoài Ân			10.052,5	
8	Kè chống xói lở Tân Xuân	Ân Hào Tây	An Lão	482,1	
9	Kè Bình Hòa Bắc	Ân Hào Tây	An Lão	630,7	
10	Kè Bình Hòa Nam	Ân Hào Tây	An Lão	480,2	
11	Kè Ân Thạnh	Ân Thạnh	Kim Sơn	525,3	
12	Kè gia cố đầu cầu Phong Thạnh	Tăng Bạt Hổ	Kim Sơn	173,7	
13	Kè xã Ân Hữu	Ân Hữu	Kim Sơn	287,3	
14	Kè Phú Hữu	Ân Hữu	Kim Sơn	191,5	
15	Kè Bình Sơn đoạn 1	Ân Nghĩa	Kim Sơn	2.159,6	
16	Kè thôn Nghĩa Điền	Ân Nghĩa	Kim Sơn	274,0	
17	Kè sông Đá Lửa, thôn Nghĩa Điền	Ân Nghĩa	Kim Sơn	315,8	
18	Kè chống sạt lở đường đến xã Đăk	Đăk Mang	Kim Sơn	421,0	
19	Kè thôn Phú Hữu (bờ tả)	Ân Hữu	Kim Sơn	502,0	
20	Kè thôn Phú Hữu (bờ hữu)	Ân Hữu	Kim Sơn	1.140,0	
21	Kè Bình Hòa Bắc	Xã Ân Hào Tây	Kim Sơn	630,7	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
22	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Truong Gò Bông)	Ấn Đức, Ấn Tường Tây	Kim Sơn	856,3	
23	Kè thôn Nhơn Sơn, xã Ấn Nghĩa	Ấn Nghĩa	Kim Sơn	982,2	
III	Hoài Nhơn			24.585,0	
24	Kè Bắc sông Lại Giang	Bồng Sơn	Lại Giang	3.291,1	
25	Đê kè Phú An - Hoài Hương	Hoài Hương	Lại Giang	1.863,0	
26	Kè đoạn thôn Nhuận An Đông	Hoài Hương	Lại Giang	1.100,0	
27	Kè Thanh Xuân Đông	Hoài Hương	Lại Giang	934,1	
28	Kè chống sạt lở bờ sông Nam Lại Giang	Hoài Mỹ	Lại Giang	667,2	
29	Kè Bắc sông Lại Giang	Bồng Sơn, Hoài Xuân	Lại Giang	2.819,2	
30	Đê biển Tam Quan	Tam Quan Bắc	Biển	2.750,0	
31	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh	Tam Quan Bắc	Nồm	1.315,0	
32	Kè Nam sông Lại Giang	Hoài Đức	Lại Giang	3.656,0	
33	Kè bảo vệ khu dân cư Hoài Hải	Hoài Hải	Cửa sông Lại Giang	289,3	
34	Kè Khách Trạch Hoài Mỹ	Hoài Mỹ	Lại Giang	983,0	
35	Kè Hoài Mỹ	Hoài Mỹ	Lại Giang	659,0	
36	Kè Khánh Trạch	Hoài Đức - Hoài Mỹ	Lại Giang	2.230,0	
37	Kè suối Quán Dưa (thượng lưu cầu Quán Rường)	Hoài Sơn	Lại Giang	394,0	
38	Kè Quán Dưa (bờ tả cầu Quán Rường - Ông Lệ)	Hoài Sơn	Lại Giang	849,0	
39	Kè Quán Dưa (bờ hữu cầu Quán Rường - Ông Lệ)	Hoài Sơn	Quán Dưa	785,0	
V	Phù Mỹ			15.034,8	
40	Đê sông La Tinh (Vạn Thái - Vĩnh Lý)	Mỹ Tài	La Tinh	2.456,6	
41	Đê hạ lưu cầu An Mỹ (bờ hữu)	Mỹ Chánh Tây	La Tinh	1.350,4	
42	Đê hạ lưu cầu An Mỹ (bờ tả)	Mỹ Chánh Tây	La Tinh	554,7	
43	Đê hạ lưu cầu An Xuyên (bờ hữu)	Mỹ Chánh	Cạn	1.878,3	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
		Tây			
44	Đê hạ lưu cầu An Xuyên (bờ tả)	Mỹ Chánh Tây	Cạn	1.503,6	
45	Đê bao đồng muối	Mỹ Cát	Đầm Đê Gi	1.753,2	
46	Đê xã Mỹ Thành	Mỹ Thành	La Tinh	1.000,0	
47	Đê Lạch Mới	Mỹ Thành	La Tinh	1.373,0	
48	Đê tả hạ lưu cầu Phù Ly	Mỹ Hiệp	La Tinh	1.285,0	
49	Kè suối Bình Trị	Phù Mỹ	Bình Trị	1.880,0	
IV	Phù Cát			45.699,4	
40	Đê hạ lưu hồ Hội Sơn	Cát Sơn	La Tinh	1.145,0	
41	Kè từ thôn Vinh Long đến Hiệp Long	Cát Hanh - Cát Lâm	La Tinh	891,8	
42	Đê hữu hạ lưu cầu Phù Ly	Cát Hanh	La Tinh	624,0	
43	Đê xã Cát Tài (thượng lưu đập Cây Ké)	Cát Tài	La Tinh	5.548,0	
44	Đê thượng lưu cầu Nha Đái	Cát Tân	La Vĩ	650,8	
45	Đê sông La Vĩ (bờ hữu HL cầu Nha Đái)	Cát Tân	La Vĩ	735,0	
46	Đê sông La Vĩ (bờ tả HL cầu Nha Đái)	Cát Tân	La Vĩ	805,0	
47	Đê tả hạ lưu suối cầu Đu	Cát Tài, Cát Minh	Cầu Đu	1.047,4	
48	Đê suối Cầu Đu (bờ tả)	Cát Tài	Cầu Đu	1.162,0	
49	Đê hữu suối Cầu Đu	Cát Tài	Cầu Đu	740,0	
50	Đê hữu hạ lưu suối cầu Đu	Cát Tài, Cát Minh	Cầu Đu	1.260,0	
51	Kè phía tả tràn Suối Chùa	Cát Tài	Cầu Đu	162,7	
52	Kè phía hữu tràn Suối Chùa	Cát Tài	Cầu Đu	310,0	
53	Đê hữu Thủ Tình	Cát Minh	Bến Đò	1.092,3	
54	Đê tả Thủ Tình	Cát Minh	Bến Đò	423,6	
55	Đê tả hạ lưu đập dâng Bộ Tồn	Cát Khánh	Đập Làng	3.400,0	
56	Đê dốc Gành - Cầu Ngòi	Cát Khánh	Đầm	168,0	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
			Đê Gi		
57	Đê tả xã Cát Tường (hạ lưu đập Thuận Hạt)	Cát Tường	Đại An	303,4	
58	Đê hữu xã Cát Tường (hạ lưu đập Thuận Hạt)	Cát Tường	Đại An	201,9	
59	Đê xã Cát Tường	Cát Tường	Đại An	956,9	
60	Đê bờ tả xã Cát Nhơn (hạ lưu đập Thuận Hạt)	Cát Nhơn	Đại An	408,0	
61	Đê xã Cát Nhơn (bờ hữu)	Cát Nhơn	Đại An	4.320,8	
62	Đê xã Cát Nhơn (bờ tả)	Cát Nhơn	Đại An	1.034,5	
63	Đê Cát Nhơn (bờ hữu TL cầu Đập Chùa)	Cát Nhơn	Đại An	1.882,1	
64	Đê xã Cát Hưng - bờ tả	Cát Hưng	Đại An	1.091,7	
65	Đê Cát Thắng	Cát Thắng	Đại An	1.339,7	
66	Đê Cát Thắng (bờ hữu)	Cát Thắng	Đại An	4.598,8	
67	Đê xã Cát Thắng (bờ tả)	Cát Thắng	Đại An	1.525,8	
68	Đê xã Cát Thắng (bờ hữu)	Cát Thắng	Đại An	1.442,2	
69	Đê từ cầu Đập Chùa đến đập Văn Mối (bờ tả)	Cát Chánh	Đại An	1.303,1	
70	Đê thượng lưu cầu Đập Chùa (bờ tả)	Cát Chánh	Đại An	415,3	
71	Đê từ cầu Đập Chùa đến đập Văn Mối (bờ hữu)	Cát Chánh	Đại An	1.271,3	
72	Đê Cát Tiến (bờ tả)	Cát Tiến	Đại An	2.779,4	
73	Đê Chánh Hùng	Cát Thành	Chánh Hùng	659,0	
VI	Tuy Phước			58.699,5	
74	Đê xã Phước Thành	Phước Thành	Hà Thanh	4.300,0	
75	Đê bờ tả đầu sông Trường Úc	Diêu Trì	Hà Thanh	2.132,0	
76	Đê hữu sông Trường Úc	Diêu Trì	Hà Thanh	1.873,3	
77	Đê sông Cát	Diêu Trì	Hà Thanh	1.835,2	
78	Kè thượng lưu đập Cây Dừa	Diêu Trì	Hà Thanh	1.570,0	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
79	Đê thượng lưu đập Cây Dừa bờ hữu	Tuy Phước	Hà Thanh	878,5	
80	Đê bờ Bắc đập hạ lưu Thạnh Hòa	Phước Quang	Kôn	2.414,0	
81	Đê tả thượng hạ lưu cầu Tuân Lễ	Phước Quang	Kôn	1.440,0	
82	Đê tả Phước Quang	Phước Quang	Kôn	1.660,0	
83	Kè phía Bắc cầu Bà Di	Phước Hiệp	Tranh	2.468,5	
84	Kè Phước Hiệp 1	Phước Hiệp	Tranh	3.000,0	
85	Kè hạ lưu cầu Bà Di	Phước Lộc	Tranh	689,7	
86	Kè hạ lưu cầu Gành (bờ hữu)	Phước Lộc	Kôn	502,5	
87	Kè phía Nam hạ lưu cầu Bà Di	Phước Lộc	Tranh	213,2	
88	Gia cố đê thượng lưu Cây Xoài	Phước Lộc	Tranh	790,6	
89	Đê hữu cầu Tân Mỹ đến Gò Bồi	Phước Hòa	Kôn	4.455,0	
90	Đê Nam hạ lưu đập Cát - Phước Sơn	Phước Sơn	Kôn	812,9	
91	Đê sông Gò Chàm (Đoạn thượng, hạ lưu đập Hạ Bạc)	Phước Thắng, Phước Hòa	Kôn	952,2	
92	Đê Trường Giang bờ tả	Phước Hòa	Kôn	716,0	
93	Đê Trường Giang bờ hữu	Phước Sơn	Kôn	708,0	
94	Kè xã Phước Nghĩa	Phước Nghĩa	Kôn	404,0	
95	Đê hạ lưu cầu ông Quế (hữu)	Phước Hưng, Phước Quang	Kôn	1.230,0	
96	Đê hạ lưu cầu ông Quế (tả)	Phước Hưng, Phước Quang, Phước Thắng	Kôn	1.150,0	
97	Đê thượng lưu cầu ông Quế (tả)	Phước Hưng	Kôn	888,0	
98	Đê thượng lưu cầu ông Quế (hữu)	Phước Hưng	Kôn	880,0	
99	Đê hạ lưu cầu Háo Lễ (hữu)	Phước Hưng	Kôn	660,0	
100	Đê hạ lưu cầu Háo Lễ (tả)	Phước Hưng	Kôn	666,0	
101	Đê thượng lưu cầu Háo Lễ (tả)	Phước Hưng	Kôn	826,0	
102	Đê thượng lưu cầu Háo Lễ (hữu)	Phước Hưng	Kôn	1.783,0	
103	Kè hạ lưu cầu Đới Thông - đoạn 1	Phước Sơn	Kôn	645,0	
104	Kè hạ lưu cầu Đới Thông - đoạn 2	Phước Sơn	Kôn	1.230,0	
105	Kè hạ lưu cầu Đới Thông bờ hữu	Phước Sơn	Kôn	581,0	
106	Kè hạ lưu cầu Đới Thông bờ hữu - đoạn 2	Phước Sơn	Kôn	715,0	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
107	Đê hữu sông Cây Me Phước Hiệp	Phước Hiệp	Kôn	1.090,0	
108	Đê tả sông Cây Me Phước Hiệp	Phước Hiệp	Kôn	1.108,0	
109	Đê bờ bắc thượng hạ lưu đập Cát	Phước Hiệp	Kôn	900,0	
110	Đê xã Phước Hiệp	Phước Hiệp	Kôn	320,0	
111	Đê tả thượng hạ lưu đập Nha Phu	Phước Hòa	Kôn	1.590,0	
112	Đê xã Phước Hòa	Phước Hòa	Kôn	920,0	
113	Đê tả từ cầu Tân Mỹ về hạ lưu	Phước Hòa	Kôn	2.185,0	
114	Đê tả thượng lưu cầu Gò Bồi	Phước Hòa	Kôn	1.120,0	
115	Đê tả thượng, hạ lưu cầu Làng	Phước Nghĩa	Tranh	907,7	
116	Đê hữu thượng, hạ lưu cầu Làng	Phước Nghĩa	Tranh	789,3	
117	Kè xã Phước Nghĩa	Phước Nghĩa	Tranh	1.500,0	
118	Kè thượng lưu cầu 20 (bờ tả)	Phước Nghĩa	Tranh	270,0	
119	Đê tả hạ lưu cầu 20	Phước Nghĩa	Tranh	355,0	
120	Đê thượng đập An Thuận (tả)	Phước Thuận	Tranh	575,0	
VI	An Nhơn			34.369,1	
102	Kè Đại Bình	Nhơn Mỹ	Kôn	1.746,1	
103	Kè Hòa Phong	Nhơn Mỹ	Kôn	900,0	
104	Bờ ngự thủy Tân Kiều	Nhơn Mỹ	Kôn	931,0	
105	Đê Thiết Trụ	Nhơn Hậu	Kôn	2.382,0	
106	Kè Thiết Tràn	Nhơn Hậu	Kôn	800,0	
107	Đê sông Nghèo	Nhơn Hậu	Kôn	1.340,7	
108	Đê sông Nghèo (bên tả hạ lưu cầu Bến Đò)	Nhơn Hậu	Kôn	513,3	
109	Đê đất (bờ tả sông Nghèo)	Nhơn Hậu	Kôn	594,4	
110	Đê thôn Thanh Danh, Nhơn Hậu	Nhơn Hậu	Kôn	750,0	
111	Đê Thắng Công	Nhơn Phúc	Kôn	2.108,8	
112	Kè Phụ Ngọc (thượng lưu đập Bảy Yển)	Nhơn Phúc	Kôn	1.273,0	
113	Kè Phụ Ngọc (hạ lưu đập Bảy Yển)	Nhơn Phúc	Kôn	673,8	
114	Kè An Thái bờ hữu	Nhơn Phúc	Kôn	2.210,8	
115	Kè Đồng Lâm	Nhơn Lộc	Kôn	1.292,7	
116	Kè Trường Cửu	Nhơn Lộc	Kôn	2.239,8	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
117	Kè Long Quan	Nhon Hòa	Kôn	862,6	
118	Kè Soi Ông Thúc	Nhon Hòa	Kôn	940,7	
119	Đê Long Quan	Nhon Hòa	Kôn	665,0	
120	Đê Chánh Thạnh	Nhon Hưng	Kôn	1.377,7	
121	Kè sông Gò Chàm	Nhon Hưng	Kôn	631,0	
122	Đê sông Cẩm Văn	Nhon Hưng	Kôn	1.723,5	
123	Kè Nhon Hưng	Nhon Hưng	Kôn	760,0	
124	Đê Nhon Thuận - Nhon Thành	Nhon Thành	Kôn	848,8	
125	Đê tả hạ lưu đập Thuận Hát	Nhon Thành	Kôn	193,6	
126	Đê hữu hạ lưu đập Thuận Hát	Nhon Thành	Kôn	231,7	
127	Đê Bờ Mọ	Nhon Thành	Bờ Mọ	303,0	
128	Kè bờ sông Văn Lăng	Nhon Hạnh	Văn Lăng	603,8	
129	Kè Nhon Khánh	Nhon Khánh	Kôn	731,0	
130	Kè thượng lưu cầu Trường Cửu (bờ tả)	Nhon Khánh	Kôn	2.000,0	
131	Kè tổ 5 Kim Châu, Bình Định	Bình Định	Kôn	295,0	
132	Kè bờ hữu sông Đập Đá	Đập Đá	Kôn	946,4	
133	Kè Nhon An (hạ lưu cầu)	Nhon An	Kôn	150,0	
134	Kè Nhon An	Nhon An	Kôn	205,0	
135	Kè sông Cẩm Văn	Nhon An	Cẩm Văn	1.144,0	
VIII	Tây Sơn			20.972,5	
136	Kè Thượng Giang-Tây Giang	Tây Giang	Kôn	1.535,4	
137	Kè Thượng Giang	Tây Giang	Kôn	590,4	
138	Đê xã Tây Giang (bờ tả)	Tây Giang	Kôn	2.175,3	
139	Đê bao thị trấn Phú Phong (bờ tả)	Phú Phong	Kôn	2.359,0	
140	Đê TT Phú Phong (bờ hữu TL cầu)	Phú Phong	Kôn	1.029,6	
141	Đê thị trấn Phú Phong (bờ hữu hạ lưu c	Phú Phong	Kôn	2.604,1	
142	Kè khối Thuận Nghĩa đoạn 1	Phú Phong	Kôn	265,0	
143	Kè khối Thuận Nghĩa đoạn 2	Phú Phong	Kôn	326,2	
144	Đê xã Tây Bình (bờ tả)	Tây Bình	Kôn	2.598,3	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
145	Kè xã Tây Vinh (bờ tả)	Tây Vinh	Kôn	2.235,8	
146	Kè sông Cút, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn	Tây Phú	Kôn	772,0	
147	Đê xã Bình Nghi (từ trạm Thủy Văn)	Bình Nghi	Kôn	539,4	
148	Đê xã Bình Nghi (từ ngã 3 chợ Đình)	Bình Nghi	Kôn	800,3	
149	Đê bờ tả xã Bình Hòa	Bình Hòa	Kôn	873,8	
150	Đê sông Quéo (cầu Mỹ Thạch đến xi phông số 3)	Bình Tân	Kôn	1.676,4	
151	Đê sông Quéo (bờ tả hạ lưu xi phông số 3)	Bình Tân	Kôn	191,3	
152	Đê sông Quéo (bờ tả)	Bình Tân	Kôn	400,0	
IX	Vĩnh Thạnh			5.310,3	
153	Bờ kè sỏi Tà Má	Vĩnh Hảo	Kôn	339,1	
154	Kè Suối Xem	Vĩnh Thạnh	Kôn	988,4	
155	Kè Vĩnh Thạnh từ cống Cây Trâm đến cầu Định Bình	Vĩnh Thạnh	Kôn	1.106,6	
156	Kè Vĩnh Thạnh Từ cầu Hà Rơn đến cầu Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Kôn	754,4	
157	Kè suối Lỗ Chỉnh - Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa	Kôn	347,0	
158	Kè Suối Xem (bờ hữu)	Vĩnh Quang	Kôn	654,6	
159	Kè suối Xem	Vĩnh Quang	Kôn	300,0	
160	Kè suối Tà Dơi - bờ tả	Vĩnh Quang	Kôn	820,0	
X	Vân Canh			10.266,2	
161	Kè chống sạt lở làng Canh Phước	Canh Hòa	Hà Thanh	625,0	
162	Đê Canh Thành	Canh Hòa	Hà Thanh	436,0	
163	Kè xã Canh Thuận	Canh Thuận	Hà Thanh	364,0	
164	Kè Đá Huê	Canh Thuận	Hà Thanh	409,4	
165	Kè Canh Thuận	Canh Thuận	Hà Thanh	584,9	
166	Kè Suối Mây	Vân Canh	Hà Thanh	387,3	
167	Kè từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn 3	Vân Canh	Hà Thanh	666,0	
168	Kè Thịnh Văn 2	Vân Canh	Hà Thanh	984,0	
169	Kè chợ Vân Canh đến làng Hiệp Giao	Vân Canh	Hà Thanh	748,3	

STT	Tên	Xã, phường, thị trấn	Sông - Biển	Chiều dài (m)	Ghi chú
170	Kè Suối Rao đoạn thị trấn Vân Canh (đoạn 3)	Vân Canh	Hà Thanh	609,0	
171	Kè Canh Hiệp	Canh Hiệp	Hà Thanh	560,3	
172	Kè thôn Kinh tế mới, xã Canh Vinh (bờ hữu)	Canh Vinh	Hà Thanh	540,0	
173	Kè thôn Kinh tế mới, Canh Vinh (bờ tả)	Canh Vinh	Hà Thanh	260,0	
174	Đê thượng lưu cầu Diêu Trì	Canh Vinh	Hà Thanh	2.720,0	
175	Kè xã Canh Vinh	Canh Vinh	Hà Thanh	372,0	
XI	Quy Nhơn			<u>15.766,5</u>	<u>15.246,5</u>
176	Kè xã Phước Mỹ	Phước Mỹ	Hà Thanh	1.425,0	
177	Đê phường Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu	Hà Thanh	1.804,2	
178	Đê Nhơn Phú (Gò Tù)	Nhơn Phú	Hà Thanh	2.596,5	
179	Đê phường Nhơn Phú	Nhơn Phú	Hà Thanh	1.433,2	
180	Đê hữu sông Hà Thanh (thượng lưu cầu sắt 2)	Nhơn Phú	Hà Thanh	2.140,9	
181	Đê tả cầu Sắt 1 đến cầu Sắt 2	Nhơn Phú	Hà Thanh	1.055,3	
182	Đê hữu thượng hạ lưu đập Phú Hòa	Nhơn Phú	Hà Thanh	1.000,0	
183	Đê hữu hạ lưu đập Phú Hòa	Nhơn Phú	Hà Thanh	1.034,0	
184	Đê tả hạ lưu đập Phú Hòa đến cầu Đồi	Nhơn Phú	Hà Thanh	1.127,0	
185	Kè thượng lưu cầu Hà Thanh	Đồng Đa	Hà Thanh	418,7	
186	Đê sông Dinh	Nhơn Bình	Dinh	950,0	
187	Kè chống sạt lở khu vực 1	Ghềnh Ráng	Biển	175,0	
188	Kè chống xói lở KV2, Ghềnh Ráng	Ghềnh Ráng	Biển	200,6	
189	Đê-Kè Nhơn Lý (Lý Chánh - Lý Hòa)	Nhơn Lý	Biển	520,0	
190	Kè Nhơn Lý (thôn Lý Hưng và Lý Lương)	Nhơn Lý	Biển	1.336,6	
191	Đê-Kè Nhơn Hải	Nhơn Hải	Biển	1.258,8	
<u>192</u>	<u>Kè Nhơn Châu</u>	<u>Nhơn Châu</u>	<u>Biển</u>	<u>450,0</u>	
<u>193</u>	<u>Kè Hải Minh</u>	<u>Hải Cảng</u>	<u>Biển</u>	<u>70,0</u>	

Formatted Table